

**PHỤ LỤC SỐ 01:**  
**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025**  
*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
	<b>HUYỆN CẨM XUYÊN</b>	<b>328.000</b>	<b>0</b>	<b>22.242</b>	<b>305.758</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý				0
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	100			100
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0			0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	50.000		3.395	46.605
5	Thuế thu nhập cá nhân	14.000		136	13.864
6	Thuế bảo vệ môi trường				0
7	Lệ phí trước bạ	40.000		260	39.740
8	Thu phí, lệ phí	5.000		65	4.935
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0			0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000		158	842
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	4.000		148	3.852
12	Thu tiền sử dụng đất	200.000		18.000	182.000
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.400			3.400
14	Thu khác ngân sách	10.000		80	9.920
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	500			500
	<b>THÀNH PHỐ HÀ TĨNH</b>	<b>1.006.000</b>	<b>149.312</b>	<b>0</b>	<b>1.155.312</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.500	1.440		2.940
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	4.500			4.500
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0			0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	126.000	14.805		140.805
5	Thuế thu nhập cá nhân	60.000	7.911		67.911
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0		0
7	Lệ phí trước bạ	95.000	18.410		113.410
8	Thu phí, lệ phí	8.000	1.609		9.609
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0		0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.500	933		13.433
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	32.000	1.578		33.578
12	Thu tiền sử dụng đất	650.000	97.750		747.750
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0		0
14	Thu khác ngân sách	16.000	4.774		20.774
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	500	102		602
	<b>HUYỆN THẠCH HÀ</b>	<b>300.500</b>	<b>80.010</b>	<b>118.010</b>	<b>262.500</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2.000	60	1.440	620
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0			0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0			0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	33.500	12.010	10.420	35.090
5	Thuế thu nhập cá nhân	14.000	7.020	6.795	14.225

TT	ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0
7	Lệ phí trước bạ	35.000	11.800	16.450	30.350
8	Thu phí, lệ phí	3.000	1.615	1.359	3.256
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.200	95	770	525
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.500	1.100	1.330	2.270
12	Thu tiền sử dụng đất	200.000	45.000	74.750	170.250
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	100	410	0	510
14	Thu khác ngân sách	9.000	900	4.594	5.306
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200	0	102	98
	<b>HUYỆN LỘC HÀ (CŨ)</b>	<b>89.070</b>	<b>0</b>	<b>89.070</b>	<b>0</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	0		0	0
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	60		60	0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0		0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13.000		13.000	0
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.000		8.000	0
6	Thuế bảo vệ môi trường	0		0	0
7	Lệ phí trước bạ	13.500		13.500	0
8	Thu phí, lệ phí	1.800		1.800	0
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0		0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100	0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.200		1.200	0
12	Thu tiền sử dụng đất	50.000		50.000	0
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	410		410	0
14	Thu khác ngân sách	1.000		1.000	0
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0		0	0

**PHỤ LỤC SỐ 02:**  
**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Đơn vị/Nội dung	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Cộng	Chi ĐTP	Chi TX và các khoản chi khác	Dự phòng ngân sách	Cộng	Chi ĐTP	Chi TX	Dự phòng ngân sách	Cộng	Chi ĐTP	Chi TX	Dự phòng ngân sách	Cộng	Chi ĐTP	Chi TX	Dự phòng ngân sách
	<b>TỔNG CỘNG (A.I+B)</b>	<b>22.324.783</b>	<b>4.906.534</b>	<b>17.008.117</b>	<b>410.132</b>	<b>1.173.566</b>	<b>106.664</b>	<b>1.053.878</b>	<b>13.024</b>	<b>1.173.566</b>	<b>106.664</b>	<b>1.053.878</b>	<b>13.024</b>	<b>22.324.783</b>	<b>4.906.534</b>	<b>17.008.117</b>	<b>410.132</b>
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>19.678.444</b>	<b>3.272.434</b>	<b>16.187.123</b>	<b>218.887</b>	<b>21.419</b>	<b>0</b>	<b>21.419</b>	<b>0</b>	<b>21.419</b>	<b>0</b>	<b>21.419</b>	<b>0</b>	<b>19.678.444</b>	<b>3.272.434</b>	<b>16.187.123</b>	<b>218.887</b>
	Trong đó:																
<b>I</b>	<b>Chi các nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>9.634.035</b>	<b>3.272.434</b>	<b>6.142.714</b>	<b>218.887</b>	<b>18.419</b>		<b>18.419</b>		<b>3.000</b>		<b>3.000</b>		<b>9.649.454</b>	<b>3.272.434</b>	<b>6.158.133</b>	<b>218.887</b>
	Trong đó:																
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (chi các chế độ, chính sách, nhiệm vụ giáo dục đào tạo, dạy nghề khác theo quy định tại mục 2 phần II Phụ lục 06 ban hành kèm theo NQ 207/NQ-HĐND)	1.304.429		1.304.429		650		650		3.000		3.000		1.302.079		1.302.079	
-	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	822.684		822.684		0		0		0		0		822.684		822.684	
-	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	902.771		902.771		8.500		8.500		0		0		911.271		911.271	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.101.044		1.101.044		4.000		4.000		0		0		1.105.044		1.105.044	
-	Chi văn hóa, thể thao, du lịch, thông tin truyền thông	162.907		162.907		400		400		0		0		163.307		163.307	
-	Chi bảo đảm xã hội	134.056		134.056		390		390		0		0		134.446		134.446	
-	Chi quốc phòng	233.369		233.369		880		880		0		0		234.249		234.249	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	132.011		132.011		800		800		0		0		132.811		132.811	
-	Chi bảo vệ môi trường	34.050		34.050		2.500		2.500		0		0		36.550		36.550	
-	Chi khác ngân sách	287.887		287.887		299		299		0		0		288.186		288.186	
<b>II</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>	<b>10.044.409</b>		<b>10.044.409</b>		<b>3.000</b>		<b>3.000</b>		<b>18.419</b>		<b>18.419</b>		<b>10.028.990</b>		<b>10.028.990</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>12.690.748</b>	<b>1.634.100</b>	<b>10.865.403</b>	<b>191.245</b>	<b>1.155.147</b>	<b>106.664</b>	<b>1.035.459</b>	<b>13.024</b>	<b>1.170.566</b>	<b>106.664</b>	<b>1.050.878</b>	<b>13.024</b>	<b>12.675.329</b>	<b>1.634.100</b>	<b>10.849.984</b>	<b>191.245</b>
	Trong đó:																
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.703.695		1.703.695		566.022		566.022		563.672		563.672		1.706.045		1.706.045	
-	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	172.928		172.928		57.547		57.547		57.547		57.547		172.928		172.928	
-	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	431.359		431.359		65.877		65.877		74.377		74.377		422.859		422.859	
<b>I</b>	<b>HUYỆN CẨM XUYÊN</b>	<b>1.224.678</b>	<b>150.000</b>	<b>1.055.479</b>	<b>19.199</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>77.384</b>	<b>13.500</b>	<b>63.501</b>	<b>383</b>	<b>1.147.294</b>	<b>136.500</b>	<b>991.978</b>	<b>18.816</b>

TT	Đơn vị/Nội dung	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Cộng	Chi ĐTPT	Chi TX và các khoản chi khác	Dự phòng ngân sách	Cộng	Chi ĐTPT	Chi TX	Dự phòng ngân sách	Cộng	Chi ĐTPT	Chi TX	Dự phòng ngân sách	Cộng	Chi ĐTPT	Chi TX	Dự phòng ngân sách
	Trong đó:																
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	521.341		521.341		0				36.645		36.645		484.696		484.696	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	55.412		55.412		0				4.593		4.593		50.819		50.819	
3	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	110.817		110.817		0				2.445		2.445		108.372		108.372	
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ HÀ TĨNH</b>	<b>1.583.223</b>	<b>642.000</b>	<b>923.942</b>	<b>17.281</b>	<b>586.994</b>	<b>73.314</b>	<b>503.698</b>	<b>9.982</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.170.217</b>	<b>715.314</b>	<b>1.427.640</b>	<b>27.263</b>
	Trong đó:																
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	342.938		342.938		280.207		280.207		0				623.145		623.145	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	31.432		31.432		30.428		30.428		0				61.860		61.860	
3	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	138.736		138.736		26.365		26.365		0				165.101		165.101	
<b>III</b>	<b>HUYỆN THẠCH HÀ</b>	<b>1.212.522</b>	<b>150.000</b>	<b>1.043.891</b>	<b>18.631</b>	<b>568.153</b>	<b>33.350</b>	<b>531.761</b>	<b>3.042</b>	<b>431.348</b>	<b>56.064</b>	<b>373.405</b>	<b>1.879</b>	<b>1.349.327</b>	<b>127.286</b>	<b>1.202.247</b>	<b>19.794</b>
	Trong đó:																
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	522.544		522.544		285.815		285.815		210.155		210.155		598.204		598.204	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	55.279		55.279		27.119		27.119		22.149		22.149		60.249		60.249	
3	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	122.871		122.871		39.512		39.512		12.997		12.997		149.386		149.386	
<b>IV</b>	<b>HUYỆN LỘC HÀ (CŨ)</b>	<b>661.834</b>	<b>37.100</b>	<b>613.972</b>	<b>10.762</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>661.834</b>	<b>37.100</b>	<b>613.972</b>	<b>10.762</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Trong đó:																
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	316.872		316.872		0				316.872		316.872		0		0	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	30.805		30.805		0				30.805		30.805		0		0	
3	Chi các hoạt động kinh tế khác	58.935		58.935		0				58.935		58.935		0		0	

**PHỤ LỤC SỐ 03:**  
**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI**  
**TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
<b>A</b>	<b>B</b>				
	<b>HUYỆN CẨM XUYÊN</b>				
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	328.000,00	0,00	22.242,00	305.758,00
2	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	254.510,00		17.614,00	236.896,00
3	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	970.168,00		59.770,00	910.398,00
	<i>Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>149.820,00</i>		<i>11.564,00</i>	<i>138.256,00</i>
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0,00		0,00	0,00
5	Tổng chi cân đối NSDP	1.224.678,00		77.384,00	1.147.294,00
	<b>THÀNH PHỐ HÀ TĨNH</b>				
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.006.000,00	149.312,00	0,00	1.155.312,00
2	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	880.200,00	112.648,00		992.848,00
3	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	703.023,00	474.346,00		1.177.369,00
	<i>Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>88.206,00</i>	<i>77.533,00</i>		<i>165.739,00</i>
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0,00			0,00
5	Tổng chi cân đối NSDP	1.583.223,00	586.994,00		2.170.217,00
	<b>HUYỆN THẠCH HÀ</b>				
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	300.500,00	80.010,00	118.010,00	262.500,00
2	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	227.770,00	61.512,00	88.135,00	201.147,00
3	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	984.752,00	506.641,00	343.213,00	1.148.180,00
	<i>Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>158.749,00</i>	<i>78.955,00</i>	<i>58.775,00</i>	<i>178.929,00</i>
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0,00			0,00
5	Tổng chi cân đối NSDP	1.212.522,00	568.153,00	431.348,00	1.349.327,00
	<b>HUYỆN LỘC HÀ (CŨ)</b>				
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	89.070,00	0,00	89.070,00	0,00
2	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	68.411,00		68.411,00	0,00
3	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	593.423,00		593.423,00	0,00
	<i>Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>86.149,00</i>		<i>86.149,00</i>	<i>0,00</i>
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0,00			0,00
5	Tổng chi cân đối NSDP	661.834,00		661.834,00	0,00
	<i>Trong đó, thu hồi về ngân sách tỉnh</i>			<i>18.000,00</i>	

**PHỤ LỤC SỐ 04:**  
**PHỤ BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 - ĐƠN VỊ DỰ TOÁN TRỰC THUỘC TỈNH ỦY**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Biên chế				Bổ sung dự toán				Ghi chú
		Biên chế giao đầu năm 2025	Biên chế giao năm 2025 theo Thông báo của Ban Tổ chức Tỉnh uỷ	Biên chế hiện có tại đơn vị	Biên chế tăng thêm	Tổng cộng	Bổ sung quỹ lương	Định mức chi thường xuyên	Quỹ Tiền thưởng	
<b>I</b>	<b>Đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh uỷ</b>					<b>920</b>	<b>682</b>	<b>205</b>	<b>33</b>	
1	Ban Nội chính Tỉnh uỷ	20	20	21	1	429	318	96	15	Đồng chí Nguyễn Thế Hoàn Bí Thư huyện Lộc Hà đến nhận công tác tại Ban Nội chính Tỉnh uỷ giữ chức vụ Phó Trưởng Ban Thường trực theo Quyết định số 1079-QĐ/TU ngày 25/12/2024 của Tỉnh uỷ
2	Đảng uỷ Khối các cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	24	24	25	1	491	364	109	18	Nguyễn Thiệu Quang PBT Thường trực huyện Vũ Quang nhận công tác tại Đảng uỷ Khối các cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh giữ chức vụ Phó Bí thư theo Quyết định số 1040-QĐ/TU ngày 29/10/2024

**PHỤ LỤC SỐ 05:**  
**PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**  
*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết 207/NQ-HĐND				Dự toán năm 2025 điều chỉnh tăng				Dự toán năm 2025 điều chỉnh giảm				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>53.856</b>	<b>53.856</b>	<b>53.856</b>	<b>-</b>	<b>5.352</b>	<b>5.352</b>	<b>5.352</b>	<b>-</b>	<b>5.352</b>	<b>5.352</b>	<b>5.352</b>	<b>-</b>	<b>53.856</b>	<b>53.856</b>	<b>53.856</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>13.493</b>	<b>13.493</b>	<b>13.493</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.493</b>	<b>13.493</b>	<b>13.493</b>	<b>-</b>
1	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	1.844	1.844	1.844	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.844	1.844	1.844	-
-	Đào tạo, tập huấn Chương trình OCOP	200	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	200	200	-
-	Tập huấn nâng cao nhận thức về xây dựng nông thôn mới, tập huấn triển khai xây khu dân cư kiểu mẫu...	383	383	383	-	-	-	-	-	-	-	-	-	383	383	383	-
-	Hoạt động của trang Web nông thôn mới (hosting; nhuận bút, nhuận ảnh, quản trị...); In ấn các video, tài liệu, ấn phẩm, pano, áp phích... phục vụ công tác tuyên truyền NTM, OCOP; Các hoạt động truyền thông khác về xây dựng nông thôn mới	361	361	361	-	-	-	-	-	-	-	-	-	361	361	361	-
-	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)	900	900	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900	900	900	-
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.145	2.145	2.145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.145	2.145	2.145	-
-	Văn phòng Sở	100	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	100	-
+	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)	100	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	100	-
-	Chi cục phát triển nông thôn	520	520	520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	520	520	520	-
+	Tổ chức đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP	70	70	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70	70	70	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết 207/NQ-HĐND				Dự toán năm 2025 điều chỉnh tăng				Dự toán năm 2025 điều chỉnh giảm				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
+	Nâng cao năng lực, nhận thức cho khu vực kinh tế tập thể	100	100	100		-	-			-	-			100	100	100	-
+	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)	350	350	350		-	-			-	-			350	350	350	-
-	Chi cục Trồng trọt và BVTV	300	300	300		-	-	-		-	-	-		300	300	300	-
+	Tập huấn, hướng dẫn thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; thu gom, xử lý và sử dụng phụ phẩm nông nghiệp	300	300	300		-	-			-	-			300	300	300	-
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	75	75	75		-	-	-		-	-	-		75	75	75	-
+	Tập huấn hướng dẫn xử lý chất thải chăn nuôi, gắn với thực hiện các quy định pháp luật chăn nuôi; tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các quy định về chăn nuôi, xử lý chất thải chăn nuôi, góp phần bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới (phát sóng trên truyền hình tỉnh)	75	75	75		-	-			-	-			75	75	75	-
-	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	300	300	300		-	-	-		-	-	-		300	300	300	-
+	Tập huấn nâng cao năng lực về an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản và cán bộ quản lý các cấp	300	300	300		-	-			-	-			300	300	300	-
-	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	550	550	550		-	-	-		-	-	-		550	550	550	-
+	Thông tin, tuyên truyền về nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	400	400	400		-	-			-	-			400	400	400	-
+	Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ, người dân và cộng đồng tại các xã đạt chuẩn nông thôn mới và các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về sử dụng, quản lý nước sạch nông thôn	150	150	150		-	-			-	-			150	150	150	-



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết 207/NQ-HĐND				Dự toán năm 2025 điều chỉnh tăng				Dự toán năm 2025 điều chỉnh giảm				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Trung tâm Khuyến nông	300	300	300		-	-	-		-	-	-		300	300	300	-
+	Thông tin, truyền thông về nông thôn mới nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới	150	150	150		-	-			-	-			150	150	150	-
+	Tập huấn nâng cao năng lực, các kỹ năng khuyến nông cho tổ chức Khuyến nông cộng đồng	150	150	150		-	-			-	-			150	150	150	-
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	100	100	100		-	-	-		-	-	-		100	100	100	-
-	Truyền thông, tập huấn hướng dẫn thực hiện tiêu chí Môi trường; phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, hướng dẫn xử lý chất thải thực phẩm tại các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu năm 2025	100	100	100		-	-			-	-			100	100	100	-
4	Sở Khoa học công nghệ (Trung tâm Ứng dụng KHCN & ĐMST tỉnh Hà Tĩnh)	930	930	930		-	-	-		-	-	-		930	930	930	-
-	Tập huấn, hướng dẫn giải pháp thu gom, tái sử dụng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp, rác thải sinh hoạt theo hướng tuần hoàn, kết hợp hỗ trợ chế phẩm sinh học cho các học viên thực hành ứng dụng tại hộ gia đình	280	280	280		-	-			-	-			280	280	280	-
-	Tập huấn, hướng dẫn xử lý kỹ thuật xử lý môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nâng cao chất lượng môi trường, kết hợp hỗ trợ chế phẩm sinh học cho các học viên thực hành ứng dụng tại hộ gia đình	280	280	280		-	-			-	-			280	280	280	-
-	Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp sản xuất nấm ăn, kết hợp hỗ trợ giống nấm cho người dân	370	370	370		-	-			-	-			370	370	370	-
5	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	200	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	200	200	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết 207/NQ-HĐND				Dự toán năm 2025 điều chỉnh tăng				Dự toán năm 2025 điều chỉnh giảm				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Văn phòng Sở	100	100	100		-	-	-		-	-	-		100	100	100	-
+	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)	100	100	100		-	-			-	-			100	100	100	-
-	Ban quản lý Di tích Nguyễn Du	100	100	100		-	-	-		-	-	-		100	100	100	-
+	Hỗ trợ kinh phí xây dựng điểm checkin tại Điểm du lịch Di tích Quốc gia đặc biệt khu lưu niệm Nguyễn Du	100	100	100		-	-			-	-			100	100	100	-
6	Sở Thông tin và Truyền thông	600	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	600	600	-
-	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	300	300	300		-	-	-		-	-	-		300	300	300	-
+	Tập huấn, tuyên truyền chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025	300	300	300		-	-			-	-			300	300	300	-
-	Văn phòng Sở	300	300	300		-	-	-		-	-	-		300	300	300	-
+	Thông tin, truyền thông về nông thôn mới nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới	300	300	300		-	-			-	-			300	300	300	-
7	Sở Lao động - TBXH	522	522	522		-	-	-		-	-	-		522	522	522	-
-	Xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật các nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	322	322	322		-	-			-	-			322	322	322	-
-	Phát triển nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, người dạy nghề	90	90	90		-	-			-	-			90	90	90	-
-	Thông tin, truyền thông về học nghề, việc làm	80	80	80		-	-			-	-			80	80	80	-
-	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	30	30	30		-	-			-	-			30	30	30	-
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	380	380	380		-	-	-		-	-	-		380	380	380	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết 207/NQ-HĐND				Dự toán năm 2025 điều chỉnh tăng				Dự toán năm 2025 điều chỉnh giảm				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)	380	380	380		-	-			-	-			380	380	380	-
9	Sở Tài chính	150	150	150		-	-	-		-	-	-		150	150	150	-
-	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)	150	150	150		-	-			-	-			150	150	150	-
10	Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh	340	340	340		-	-	-		-	-	-		340	340	340	-
-	Tổ chức khảo sát sản phẩm du lịch nông thôn tại Hà Tĩnh	270	270	270		-	-			-	-			270	270	270	-
-	Tuyên truyền, quảng bá du lịch nông thôn trên các phương tiện truyền thông	70	70	70		-	-			-	-			70	70	70	-
11	Tỉnh đoàn	550	550	550		-	-	-		-	-	-		550	550	550	-
-	Tập huấn, tuyên truyền về tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	150	150	150		-	-			-	-			150	150	150	-
-	Tổ chức tập huấn, diễn đàn về chuyển đổi số trong truyền thông quảng bá OCOP, các mô hình kinh tế, mô hình khởi nghiệp của thanh niên thông qua các nền tảng mạng xã hội	150	150	150		-	-			-	-			150	150	150	-
-	Tổ chức các diễn đàn, tọa đàm, tập huấn nâng cao kiến thức về chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh trong thể hệ trẻ	100	100	100		-	-			-	-			100	100	100	-
-	Tập huấn cho thành viên các đội tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới; tổ chức tập huấn, hướng dẫn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, ứng dụng công nghệ trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ nông sản cho người dân	150	150	150		-	-			-	-			150	150	150	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết 207/NQ-HĐND				Dự toán năm 2025 điều chỉnh tăng				Dự toán năm 2025 điều chỉnh giảm				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	627	627	627		-	-	-		-	-	-		627	627	627	-
-	Tổ chức truyền thông Phụ nữ chung tay bảo vệ môi trường; hưởng ứng phong trào "chống rác thải nhựa"; xây dựng nhà sạch, vườn đẹp, vườn có hiệu quả kinh tế	300	300	300		-	-			-	-			300	300	300	-
-	Tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, biểu dương các điển hình thực hiện vun đắp giá trị tốt đẹp gia đình và cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	227	227	227		-	-			-	-			227	227	227	-
-	Hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025": Chi giải thưởng cho hoạt động tổ chức Ngày phụ nữ khởi nghiệp tại các cấp Hội Phụ nữ	100	100	100		-	-			-	-			100	100	100	-
13	Liên minh Hợp tác xã	600	600	600		-	-	-		-	-	-		600	600	600	-
-	Nâng cao năng lực, nhận thức cho khu vực kinh tế tập thể	600	600	600		-	-			-	-			600	600	600	-
14	UBMT Tổ quốc tỉnh	300	300	300		-	-	-		-	-	-		300	300	300	-
-	Nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phân biện xã hội	300	300	300		-	-			-	-			300	300	300	-
15	Hội nông dân tỉnh	820	820	820		-	-	-		-	-	-		820	820	820	-
-	Tổ chức các hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Chi hội, Tổ hội nghề nghiệp theo hướng dẫn của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam	350	350	350		-	-			-	-			350	350	350	-
-	Triển khai Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"	470	470	470		-	-			-	-			470	470	470	-
16	Báo Hà Tĩnh	855	855	855		-	-	-		-	-	-		855	855	855	-
-	Tuyên truyền về chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng – xanh – sạch đẹp – an toàn	105	105	105		-	-			-	-			105	105	105	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết 207/NQ-HĐND				Dự toán năm 2025 điều chỉnh tăng				Dự toán năm 2025 điều chỉnh giảm				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới	100	100	100		-	-			-	-			100	100	100	-
-	Thông tin, truyền thông về nông thôn mới nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới	650	650	650		-	-			-	-			650	650	650	-
17	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	850	850	850		-	-	-		-	-	-		850	850	850	-
-	Thông tin, truyền thông về nông thôn mới nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới	850	850	850		-	-			-	-			850	850	850	-
18	Công an tỉnh	1.500	1.500	1.500		-	-	-		-	-	-		1.500	1.500	1.500	-
-	Tuyên truyền về công tác công an thực hiện Chương trình	400	400	400		-	-			-	-			400	400	400	-
-	Hỗ trợ xây dựng, củng cố, duy trì, sơ kết, tổng kết nhân rộng mô hình, điển hình về đảm bảo an ninh, trật tự xây dựng nông thôn mới	450	450	450		-	-			-	-			450	450	450	-
-	Tổ chức các lớp bồi dưỡng, hội thảo chuyên đề về công tác đảm bảo an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn	400	400	400		-	-			-	-			400	400	400	-
-	Nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh trật tự trong xây dựng nông thôn mới	250	250	250		-	-			-	-			250	250	250	-
19	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	180	180	180		-	-	-		-	-	-		180	180	180	-
-	Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên dự luận xã hội tuyên truyền về tình đạt chuẩn nông thôn mới, các chủ trương, cơ chế chính sách mới của Trung ương, của tỉnh về xây dựng nông thôn mới, điển hình, địa phương làm tốt, nâng cao nhận thức, của nhân dân trong xây dựng nông thôn mới bền vững	180	180	180		-	-			-	-			180	180	180	-
<b>II</b>	<b>Ngân sách huyện</b>	<b>40.363</b>	<b>40.363</b>	<b>40.363</b>	<b>-</b>	<b>5.352</b>	<b>5.352</b>	<b>5.352</b>	<b>-</b>	<b>5.352</b>	<b>5.352</b>	<b>5.352</b>	<b>-</b>	<b>40.363</b>	<b>40.363</b>	<b>40.363</b>	<b>-</b>
1	Huyện Kỳ Anh	4.460	4.460	4.460		-	-			-	-			4.460	4.460	4.460	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết 207/NQ-HĐND				Dự toán năm 2025 điều chỉnh tăng				Dự toán năm 2025 điều chỉnh giảm				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Thị xã Kỳ Anh	892	892	892		-	-			-	-			892	892	892	-
3	Huyện Cẩm Xuyên	4.683	4.683	4.683		-	-			446	446	446		4.237	4.237	4.237	-
4	Thành phố Hà Tĩnh	1.115	1.115	1.115		3.122	3.122	3.122		-	-			4.237	4.237	4.237	-
5	Huyện Thạch Hà	4.683	4.683	4.683		2.230	2.230	2.230		2.453	2.453	2.453		4.460	4.460	4.460	-
6	Huyện Can Lộc	3.568	3.568	3.568		-	-			-	-			3.568	3.568	3.568	-
7	Huyện Đức Thọ	3.345	3.345	3.345		-	-			-	-			3.345	3.345	3.345	-
8	Huyện Nghi Xuân	3.345	3.345	3.345		-	-			-	-			3.345	3.345	3.345	-
9	Huyện Hương Sơn	5.129	5.129	5.129		-	-			-	-			5.129	5.129	5.129	-
10	Huyện Hương Khê	4.460	4.460	4.460		-	-			-	-			4.460	4.460	4.460	-
11	TX Hồng Lĩnh	223	223	223		-	-			-	-			223	223	223	-
12	Huyện Vũ Quang	2.007	2.007	2.007		-	-			-	-			2.007	2.007	2.007	-
13	Huyện Lộc Hà	2.453	2.453	2.453		-	-			2.453	2.453	2.453		-	-	-	-

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới chi tiết từng dự án thành phần của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và từng huyện. (2) Vốn ĐTPT đã được phân bổ tại Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND tỉnh

**Phụ lục số 06**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ MUA SẮM (HOẶC SỬA CHỮA, NÂNG CẤP) TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ; THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI SỐ; BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRONG CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2025 CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD,SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	
			Tổng:	Trong đó:			
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6
	<b>Tổng số:</b>	<b>336.206</b>	<b>84.366</b>	<b>83.951</b>	<b>415</b>	<b>96.000</b>	<b>155.840</b>
	<i>Trong đó:</i>	-	-				
*	<i>Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh</i>	<b>336.206</b>	<b>84.366</b>	<b>83.951</b>	<b>415</b>	<b>96.000</b>	<b>155.840</b>
*	<i>Cấp huyện</i>	-	-				
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể</b>	<b>139.876</b>	<b>29.576</b>	<b>29.576</b>	<b>0</b>	<b>91.000</b>	<b>19.300</b>
1	Văn phòng Sở Tài chính (trong đó mua sắm xe ô tô: 950 triệu đồng)	7.490	3.150	3.150		2.340	<b>2.000</b>
2	Văn phòng Sở Nội vụ	4.300	300	300		4.000	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển thôn	240	240	240			
3.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	55	55	55			
3.2	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	100	100	100			
3.3	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	45	45	45			
3.4	Chi cục Phát triển nông thôn	40	40	40			
4	Văn phòng Sở Công Thương	450	450	450			
5	Văn phòng Sở Xây dựng (trong đó mua sắm xe ô tô: 950 triệu đồng)	8.350	1.950	1.950		6.400	
6	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	2.755	89	89		2.666	
7	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.752	252	252		2.500	
8	Thanh tra tỉnh	3.936	180	180		3.756	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD,SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	
			Tổng:	Trong đó:			
				Ngân sách nhà nước			Nguồn hợp pháp của đơn vị
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6
9	Tỉnh ủy	13.618	9.618	9.618	-	4.000	-
9.1	Ban tổ chức Tỉnh ủy	291	291	291			
9.2	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy (trong đó mua sắm xe ô tô: 1.600 triệu đồng)	1.755	1.755	1.755			
9.3	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	121	121	121			
9.4	Ban Nội chính Tỉnh ủy (trong đó mua sắm xe ô tô: 1.600 triệu đồng)	1.920	1.920	1.920			
9.5	Ban Dân vận	185	185	185			
9.6	Văn phòng tỉnh ủy (trong đó mua sắm xe ô tô: 4.500 triệu đồng)	9.346	5.346	5.346		4.000	
10	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	1.375	180	180		1.195	
11	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	200	200	200			
12	Văn phòng Sở Tư pháp	10.974	615	615		10.359	
13	Văn phòng Sở Ngoại vụ	4.586	220	220		2.366	2.000
14	Văn phòng Sở Thông tin truyền thông	24.976	40	40		24.936	
15	Văn phòng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	9.000	-			5.000	4.000
16	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.500	-				3.500
17	Văn phòng UBND tỉnh	12.102	9.602	9.602			2.500
18	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	1.511	1.511	1.511			
19	Văn phòng Sở Y tế	8.197	-			6.897	1.300
20	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	4.643	-			4.643	
21	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	2.994	-			2.994	
22	Tỉnh đoàn	250	250	250			
23	Liên minh Hợp tác xã	40	40	40			



TT	Nội dung	Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD,SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	
			Tổng:	Trong đó:			
				Ngân sách nhà nước			Nguồn hợp pháp của đơn vị
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6
24	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	1.010	60	60		950	
25	Hội Nhà báo	70	70	70			
26	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật	4.559	559	559			4.000
27	Hội Chữ thập đỏ	998	-			998	
28	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	5.000	-			5.000	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>81.982</b>	<b>13.582</b>	<b>13.167</b>	<b>415</b>	<b>-</b>	<b>68.400</b>
1	Trường THPT Kỳ Anh	3.130	130	120	10		3.000
2	Trường THPT Lê Quảng Chí	337	337	337	-		
3	Trường THPT Nguyễn Thị Bích Châu	3.064	64	64	-		3.000
4	Trường THPT Kỳ Lâm	2.310	310	310	-		2.000
5	Trường THPT Cẩm Xuyên	2.545	45	45	-		2.500
6	Trường THPT Cẩm Bình	180	180	180	-		
7	Trường THPT Thành Sen	170	170	170	-		
8	Trường THPT Chuyên Hà Tĩnh	2.095	95	20	75		2.000
9	Trường THPT Lý Tự Trọng	40	40	40			
10	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	2.725	225	225	-		2.500
11	Trường THPT Nguyễn Đồng Chi	1.365	265	265	-		1.100
12	Trường THPT Đồng Lộc	697	697	697	-		
13	Trường THPT Nghèn	254	254	254	-		
14	Trường THPT Hàm Nghi	3.013	113	113	-		2.900
15	Trường THPT Vũ Quang	2.124	124	124	-		2.000
16	Trường THPT Cù Huy Cận	171	171	171	-		
17	Trường THPT Hương Sơn	2.600	100	85	15		2.500
18	Trường THPT Lê Hữu Trác	240	240	240	-		
19	Trường THPT Lý Chính Thắng	380	380	380	-		
20	Trường THPT Cao Thắng	105	105	105	-		
21	Trường THPT Đức Thọ	180	180	180	-		

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD,SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	
			Tổng:	Trong đó:			
				Ngân sách nhà nước			Nguồn hợp pháp của đơn vị
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6
22	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	406	406	406	-		
23	Trường THPT Trần Phú	405	405	405	-		
24	Trường THPT Hồng Lĩnh	3.060	60	60	-		3.000
25	Trường THPT Nguyễn Du	2.145	145	145	-		2.000
26	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	547	547	547	-		
27	Trường THPT Nghi Xuân	170	170	170	-		
28	Trường THCS&THPT Dân tộc nội trú Hà Tĩnh	3.620	120	120	-		3.500
29	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	1.906	306	256	50		1.600
30	Trường THPT Hương Khê	4.300	-				4.300
31	Trường THPT Nguyễn Đình Liễn	2.500	-				2.500
32	Trường THPT Hà Huy Tập	2.500	-				2.500
33	Trường THPT Lê Quý Đôn	3.000	-				3.000
34	Trường THPT Mai Thúc Loan	2.000	-				2.000
35	Trường THPT Nguyễn Trung Thiên	1.655	155	155			1.500
36	Trường THPT Phúc Trạch	2.000	-				2.000
37	Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh	3.262	3.262	3.106	156		
38	Trường Trung cấp Nghề Hà Tĩnh	2.132	2.132	2.023	109		
39	Trường Cao đẳng Y tế	569	569	569	-		
40	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	1.080	1.080	1.080	-		
41	Trường cao đẳng Kỹ thuật Việt - Đức Hà Tĩnh	4.000	-				4.000
42	Trường Đại học Hà Tĩnh	13.000	-				13.000
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực y tế</b>	<b>72.100</b>	<b>35.710</b>	<b>35.710</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>36.390</b>
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Tĩnh	7.170	2.670	2.670			4.500
2	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	4.925	4.925	4.925			
3	Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh	8.938	4.438	4.438			4.500
4	Bệnh viện Mắt Hà Tĩnh	5.988	3.788	3.788			2.200

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD,SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	
			Tổng:	Trong đó:			
				Ngân sách nhà nước			Nguồn hợp pháp của đơn vị
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6
5	Bệnh viện đa khoa TX Kỳ Anh	9.190	4.290	4.290			4.900
6	Bệnh viện phục hồi chức năng Hà Tĩnh	3.660	2.460	2.460			1.200
7	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Tĩnh	4.779	2.779	2.779			2.000
8	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	17.560	10.360	10.360			7.200
9	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần	4.990	-				4.990
10	Trung tâm Pháp y và Giám định y khoa	1.400	-				1.400
11	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	1.500	-				1.500
12	Chi cục Dân số	2.000	-				2.000
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch</b>	<b>14.640</b>	<b>170</b>	<b>170</b>	<b>-</b>	<b>5.000</b>	<b>9.470</b>
1	Ban Quản lý di tích Trần Phú	60	60	60			
2	Ban Quản Khu di tích Cố Tổng Bí thư Hà Huy Tập	2.080	110	110			1.970
3	Ban quản lý Di tích Nguyễn Du	3.500	-				3.500
4	TT Huấn luyện và Thi đấu thể dục, thể thao	4.000	-				4.000
5	Bảo tàng tỉnh	5.000	-			5.000	
<b>V</b>	<b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>1.540</b>	<b>1.540</b>	<b>1.540</b>			
1	Trung tâm điều dưỡng người có công và BTXH Hà Tĩnh	680	680	680			
2	Trung tâm Công tác xã hội -giáo dục, dạy nghề cho người khuyết tật	180	180	180			
3	Làng trẻ em mồ côi Hà Tĩnh	680	680	680			
<b>VI</b>	<b>Sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>7.560</b>	<b>1.060</b>	<b>1.060</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.500</b>
1	Trung tâm Khuyến nông tỉnh	110	110	110			
2	Chi cục Phát triển nông thôn (Mua sắm xe ô tô)	950	950	950			
3	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	4.500	-				4.500

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD,SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	
			Tổng:	Trong đó:			
				Ngân sách nhà nước			Nguồn hợp pháp của đơn vị
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6
4	Ban Quản lý RPH Hương Khê	2.000	-				2.000
<b>VII</b>	<b>Sự nghiệp Giao thông</b>	4.500	-	-	-	-	<b>4.500</b>
1	Ban Quản lý Bến xe khách Hà Tĩnh	4.500	-				4.500
<b>VIII</b>	<b>Các đơn vị sự nghiệp thuộc Tỉnh uỷ</b>	<b>1.850</b>	<b>1.850</b>	<b>1.850</b>			
1	Báo Hà Tĩnh	170	170	170			
2	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	195	195	195			
3	Đảng uỷ khối cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	265	265	265			
4	Trường Chính trị Trần Phú	1.220	1.220	1.220			
<b>IX</b>	<b>Sự nghiệp khác</b>	<b>12.158</b>	<b>878</b>	<b>878</b>	-	-	<b>11.280</b>
1	Trung tâm trợ giúp pháp lý	2.450	150	150			2.300
2	Phòng Công chứng số 1	480	-				480
3	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh	70	70	70			
4	BQL Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	68	68	68			
5	Trung tâm Công báo tin học tỉnh	4.590	590	590			4.000
6	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	4.500	-				4.500

Ghi chú: Chi tiết thông tin về tài sản mua sắm (hoặc sửa chữa, nâng cấp); về công trình/hạng mục công trình, nội dung cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; về các nhiệm vụ thuộc Kế hoạch chuyển đổi số theo các Phụ lục kèm theo Quyết định số 2846/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của UBND tỉnh.